Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Shape the future
with confidence

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
Email: suaquocte@lof.vn
Ký ngày: 10/03/2026 20:42:06

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN") theo Quyết định số 773/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội và Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch	
Ông Bùi Hoàng Sang	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2025
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên	
Bà Trần Thu Trang	Thành viên	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hữu Nguyên	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	từ ngày 21 tháng 8 năm 2025
Ông Bùi Hoàng Sang	đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0500463... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Hữu Nugyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11432708/E-68566904/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Thị Nữ
Giám đốc Cấp cao
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2026-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.786.649.794.801**	**3.881.686.563.907**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***66.281.773.045***	***269.278.444.211***
111	1. Tiền		56.281.773.045	230.374.290.786
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	38.904.153.425
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.694.186.895.717***	***1.581.800.913.954***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.694.186.895.717	1.581.800.913.954
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.178.765.942.013***	***1.180.537.779.879***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	141.683.017.448	157.783.034.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	508.424.713.402	99.102.637.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	340.000.000.000	850.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	189.486.461.163	74.480.357.942
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(828.250.000)	(828.250.000)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***575.752.142.269***	***641.616.525.808***
141	1. Hàng tồn kho		625.244.734.590	644.111.182.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.492.592.321)	(2.494.657.087)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***271.663.041.757***	***208.452.900.055***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.525.109.641	5.483.275.893
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	262.920.271.727	199.284.770.029
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.217.660.389	3.684.854.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.925.251.408.025**	**3.063.492.800.508**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***5.220.398.655***	***8.972.177.681***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.220.398.655	8.972.177.681
220	***II. Tài sản cố định***		***2.657.400.095.445***	***852.964.189.632***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.656.006.829.852	850.060.754.439
222	Nguyên giá		3.855.963.297.328	1.905.965.512.480
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.199.956.467.476)	(1.055.904.758.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.393.265.593	2.903.435.193
228	Nguyên giá		22.637.498.145	22.517.498.145
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.244.232.552)	(19.614.062.952)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***128.680.048.567***	***1.346.927.928.712***
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	48.862.362.753	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	79.817.685.814	1.346.927.928.712
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***6***	***458.001.795.067***	***200.000.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		258.001.795.067	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***675.949.070.291***	***654.628.504.483***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	619.929.531.192	617.171.122.571
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.4	56.019.539.099	37.457.381.912
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.711.901.202.826**	**6.945.179.364.415**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.190.219.374.274**	**3.521.866.675.638**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.157.491.894.396***	***2.854.277.223.526***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	687.819.604.767	935.249.317.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		78.532.385.310	72.690.700.486
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	93.248.556.864	32.607.726.812
314	4. Phải trả người lao động		81.892.599.489	110.438.600.929
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	355.341.723.285	240.026.833.269
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.187.190.719	15.189.341.235
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.839.789.867.532	1.446.394.736.974
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29	1.679.966.430	1.679.966.430
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.032.727.479.878***	***667.589.452.112***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		6.000.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	19	1.011.863.485.585	667.589.452.112
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.4	14.863.994.293	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.521.681.828.552**	**3.423.312.688.777**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20.1***	***3.521.681.828.552***	***3.423.312.688.777***
411	1. Vốn cổ phần		618.044.720.000	618.044.720.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*618.044.720.000*	*618.044.720.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	849.979.583.600
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(306.863.330)	(14.130.522)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.816.341.020.047	1.950.075.452.659
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.641.053.092.659*	*1.074.772.755.281*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*175.287.927.388*	*875.302.697.378*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		232.473.368.235	77.063.040
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.711.901.202.826**	**6.945.179.364.415**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Đoàn Hữu Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**22.1**	**7.557.913.714.553**	**7.774.453.292.729**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(125.310.144.983)**	**(116.302.989.201)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**22.1**	**7.432.603.569.570**	**7.658.150.303.528**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(4.709.551.759.627)**	**(4.533.184.733.920)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**2.723.051.809.943**	**3.124.965.569.608**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**173.071.457.139**	**176.459.611.994**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**(142.564.952.954)**	**(62.449.895.057)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(117.415.762.150)*	*(42.773.856.549)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(2.197.374.015.941)**	**(1.884.222.635.814)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(327.940.086.065)**	**(249.674.355.921)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**228.244.212.122**	**1.105.078.294.810**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**62.109.428.659**	**5.858.032.722**
32	**12. Chi phí khác**	**26**	**(44.827.918.659)**	**(2.532.203.531)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**26**	**17.281.510.000**	**3.325.829.191**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**245.525.722.122**	**1.108.404.124.001**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(86.913.782.154)**	**(204.095.490.970)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**28.4**	**18.562.157.187**	**(29.006.872.613)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**177.174.097.155**	**875.301.760.418**
61	**18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**175.287.927.388**	**875.302.697.378**
62	**19. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.886.169.767**	**(936.960)**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**2.836**	**14.183**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21**	**2.836**	**14.183**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

M.S.D.N: 0500463402 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Đoàn Hữu Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**245.525.722.122**	**1.108.404.124.001**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	334.142.663.195	193.857.827.326
03	Dự phòng		46.997.935.234	123.181.294
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.317.091.062)	(469.347.500)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(142.071.095.234)	(145.967.108.968)
06	Chi phí lãi vay	25	117.415.762.150	42.773.856.549
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**600.693.896.405**	**1.198.722.532.702**
09	Tăng các khoản phải thu		(142.221.806.420)	(37.981.405.177)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		47.226.806.299	(207.200.288.237)
11	Giảm các khoản phải trả		(68.373.052.060)	(109.513.217.075)
12	Giảm chi phí trả trước		4.501.877.013	7.823.433.434
14	Tiền lãi vay đã trả		(115.935.300.362)	(41.538.887.835)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.341.748.841)	(350.805.835.504)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**308.550.672.034**	**459.506.332.308**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.137.839.948.608)	(1.290.030.392.646)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		179.210.788.079	2.171.207.042
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, cho vay		(1.866.424.238.928)	(1.750.769.690.062)
24	Tất toán tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay		2.264.038.257.165	1.671.776.748.235
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(401.353.332.382)	-
27	Lãi tiền gửi		126.116.295.605	143.294.082.798
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(836.252.179.069)**	**(1.223.558.044.633)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.1	472.062.573	4.618.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	4.121.469.534.005	3.797.550.405.961
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(3.469.370.235.674)	(2.459.784.537.439)
36	Cổ tức đã trả	20.1	(327.422.360.000)	(521.479.012.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**325.149.000.904**	**820.904.856.522**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(202.552.506.131)**	**56.853.144.197**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**269.278.444.211**	**211.781.081.549**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(444.165.035)	644.218.465
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**66.281.773.045**	**269.278.444.211**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0500463609 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Hữu Nguyên
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội và Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.166 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.623 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty*	
		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty con trực tiếp			
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam *(*)*	Chế biến sữa	100	100
Công ty Cổ phần Redpine *(**)*	Tư vấn quản lý	99,8	-
Công ty Cổ phần Hồ Toản *(Thuyết minh số 4)*	Kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	51,06	-
PT Produk Susu Internasional *(***)*	Bán buôn sữa	99,9	99,9

(*) Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2025. Hoạt động kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

(**) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 011.2025/NQ-HĐQT.LOF, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Redpine ("Redpine") với vốn điều lệ 258.000.000.000 VND, trong đó Công ty chiếm 99,8% vốn điều lệ của Redpine. Vào ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn. Redpine là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319048574, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2025. Hoạt động kinh doanh chính của Redpine là hoạt động tư vấn quản lý.

(***) Công ty PT Produk SuSu Internasional ("Susu") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng Hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024, với vốn điều lệ là 22.260.014.780 Rp (tương đương 38 tỷ VND), và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202501238 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (nay là Bộ Tài chính Việt Nam) cấp ngày 14 tháng 2 năm 2024. Hoạt động kinh doanh chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Đàn bò sữa	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; (năm 2025: 1,57 VND/Pp)
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hồ Toản ("Hồ Toản")

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 006.2025/NQ-HĐQT.LOF, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương đương 34,29% vốn điều lệ, từ cổ đông hiện hữu của Hồ Toản với tổng giá trị 144.000.000.000 VND. Vào ngày 28 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 012.2025/NQ-HĐQT.LOF, Hội đồng Quản trị thông qua việc mua 7.200.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu 25,53% vốn điều lệ do Hồ Toản chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá trị 115.200.000.000 VND, vào ngày 1 tháng 10 năm 2025 Công ty đã hoàn thành các giao dịch nói trên. Qua đó, Hồ Toản đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Hồ Toản là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5000824408, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang (nay là Sở Tài chính Tỉnh Tuyên Quang) cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Hồ Toản là chăn nuôi bò sữa, chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Hồ Toản tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua	*Các điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá tri hợp lý tạm thời tại ngày mua*
			VND
Tài sản			
Tiền và tương đương tiền	104.328.462.685	-	104.328.462.685
Các khoản phải thu ngắn hạn	21.809.066.780	11.520.000.000	33.329.066.780
Hàng tồn kho	28.360.357.994	-	28.360.357.994
Tài sản ngắn hạn khác	3.392.206.428	-	3.392.206.428
Tài sản cố định hữu hình - thuần	278.999.336.750	125.111.606.115	404.110.942.865
Tài sản dở dang dài hạn - thuần	34.411.010.382	12.008.336.811	46.419.347.193
Tài sản dài hạn khác	7.865.500.263	-	7.865.500.263
	479.165.941.282	**148.639.942.926**	**627.805.884.208**
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	8.803.038.823	-	8.803.038.823
Vay ngắn hạn	30.153.199.035	-	30.153.199.035
Nợ ngắn hạn khác	4.930.912.537	-	4.930.912.537
Vay dài hạn	55.416.666.665	-	55.416.666.665
Nợ dài hạn khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14.863.994.293	14.863.994.293
	105.303.817.060	**14.863.994.293**	**120.167.811.353**
Tổng tài sản thuần	**373.862.124.222**	**133.775.948.633**	**507.638.072.855**

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51,06%	**259.200.000.000**
Cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh số 20.1)*	248.438.072.855
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**259.200.000.000**

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	VND
Tiền thu về từ công ty con	(104.328.462.685)
Tiền chi để mua công ty con	247.680.000.000
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**143.351.537.315**

Kể từ ngày hợp nhất, Hồ Toản đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 77.924.679.570 VND và 19.080.958.888 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
		VND
Tiền mặt	274.606.875	304.945.175
Tiền gửi ngân hàng	56.007.166.170	230.069.345.611
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	10.000.000.000	38.904.153.425
TỔNG CỘNG	**66.281.773.045**	**269.278.444.211**

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng *(i)*	1.694.186.895.717	1.694.186.895.717	1.581.800.913.954	1.581.800.913.954
Dài hạn	**458.001.795.067**	**458.001.795.067**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đầu tư vào công ty khác *(ii)*	258.001.795.067	258.001.795.067	-	-
Trái phiếu đầu tư *(iii)*	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.152.188.690.784**	**2.152.188.690.784**	**1.781.800.913.954**	**1.781.800.913.954**

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,9%/năm đến 6,2%/năm).

Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 923 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 19)*.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng ("CCI") *(*)*	258.001.795.067	-	258.001.795.067	-	-	-

(*) Vào ngày 5 tháng 9 năm 2025, Redpine, công ty con của Công ty đã hoàn tất nhận chuyển nhượng 201.413 cổ phiếu (tương đương 6% lợi ích) từ cổ đông hiện hữu của CCI với giá mua 258.001.795.067 VND. CCI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số số 3702398806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính trong năm hiện tại của CCI là nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp lý), cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

(iii) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm và đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 19)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	34.617.835.950	50.172.620.190
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	24.831.131.719	-
Khác	82.234.049.779	107.610.414.374
TỔNG CỘNG	**141.683.017.448**	**157.783.034.564**
Dự phòng phải thu khó đòi	(828.250.000)	(828.250.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**140.854.767.448**	**156.954.784.564**

Chi tiết tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	828.250.000	1.628.250.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(800.000.000)
Số cuối năm	828.250.000	828.250.000

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Shanghai Joy Light Industry Machine Co., Ltd	312.578.401.563	-
Khác	195.846.311.839	99.102.637.373
TỔNG CỘNG	**508.424.713.402**	**99.102.637.373**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt *(i)*	240.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LTM *(ii)*	100.000.000.000	350.000.000.000
TỔNG CỘNG	**340.000.000.000**	**850.000.000.000**

(i) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn đến ngày 11 tháng 4 năm 2026 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**189.486.461.163**	**74.480.357.942**
Chiết khấu mua hàng	130.892.115.130	18.119.454.749
Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu	45.340.290.214	43.266.362.662
Tạm ứng nhân viên	4.715.551.215	12.841.735.521
Khác	8.538.504.604	252.805.010
Dài hạn	**5.220.398.655**	**8.972.177.681**
Đặt cọc	4.278.398.655	8.850.858.041
Khác	942.000.000	121.319.640
TỔNG CỘNG	**194.706.859.818**	**83.452.535.623**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	295.687.682.545	(49.492.592.321)	268.440.453.870	(2.494.657.087)
Thành phẩm	195.088.324.181	-	185.584.892.351	-
Công cụ, dụng cụ	73.696.839.910	-	70.040.707.886	-
Hàng mua đang đi trên đường	40.929.027.887	-	93.955.574.826	-
Hàng hóa	19.842.860.067	-	25.486.311.333	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	603.242.629	-
TỔNG CỘNG	**625.244.734.590**	**(49.492.592.321)**	**644.111.182.895**	**(2.494.657.087)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.494.657.087	1.571.475.793
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	46.997.935.234	923.181.294
Số cuối năm	49.492.592.321	2.494.657.087

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Đàn bò sữa*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	223.494.555.558	1.612.250.030.553	17.816.634.394	51.845.301.819	-	558.990.156	1.905.965.512.480
Mua mới	21.105.218.130	23.589.714.720	-	17.088.856.301	-	-	61.783.789.151
Mua công ty con *(Thuyết minh số 4)*	169.074.538.751	100.004.089.827	7.587.449.549	-	231.713.208.058	-	508.379.286.185
Xây dựng cơ bản hoàn thành	297.391.387.431	1.518.566.726.240	9.930.579.564	5.905.529.629	-	-	1.831.794.222.864
Sản phẩm dở dang hoàn thành	-	-	-	-	6.099.530.130	-	6.099.530.130
Thanh lý	(29.291.009.482)	(384.899.570.242)	(2.518.253.705)	(23.925.792.672)	(17.094.262.381)	(330.155.000)	(458.059.043.482)
Số cuối năm	681.774.690.388	2.869.510.991.098	32.816.409.802	50.913.895.077	220.718.475.807	228.835.156	3.855.963.297.328
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*37.590.683.438*	*348.283.145.040*	*1.005.245.455*	*19.047.281.114*	-	*228.835.156*	*406.155.190.203*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	125.313.699.581	890.175.606.143	5.709.874.970	34.146.587.191	-	558.990.156	1.055.904.758.041
Khấu hao trong năm	36.247.619.291	273.282.955.027	3.117.501.321	6.266.315.202	13.594.102.436	4.000.318	332.512.493.595
Mua công ty con *(Thuyết minh số 4)*	31.089.728.218	39.238.343.020	3.655.859.541	-	30.284.412.541	-	104.268.343.320
Thanh lý	(8.201.488.019)	(272.475.168.908)	(1.707.597.829)	(5.806.221.713)	(4.208.496.011)	(330.155.000)	(292.729.127.480)
Số cuối năm	184.449.559.071	930.221.735.282	10.775.638.003	34.606.680.680	39.670.018.966	232.835.474	1.199.956.467.476
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	98.180.855.977	722.074.424.410	12.106.759.424	17.698.714.628	-	-	850.060.754.439
Số cuối năm	497.325.131.317	1.939.289.255.816	22.040.771.799	16.307.214.397	181.048.456.841	(4.000.318)	2.656.006.829.852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần tài sản cố định được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	22.517.498.145
Mua mới	120.000.000
Số cuối năm	22.637.498.145
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*17.503.420.762*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	19.614.062.952
Hao mòn trong năm	1.630.169.600
Số cuối năm	21.244.232.552
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	2.903.435.193
Số cuối năm	1.393.265.593

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là chi phí giống bê, chăm sóc và nuôi dưỡng bê cho đến khi trưởng thành bao gồm chi phí thức ăn, vật tư, hóa chất, nhân công, khấu hao, và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Nhà máy Sữa Quốc tế Lof – Bình Dương *(*)*	65.665.104.584	1.338.058.089.686
Khác	14.152.581.230	8.869.839.026
TỔNG CỘNG	**79.817.685.814**	**1.346.927.928.712**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại Thuyết minh số 19.

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 5.670.454.964 VND (2024: 4.836.142.736 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**7.525.109.641**	**5.483.275.893**
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	3.044.276.147	2.564.057.058
Khác	4.480.833.494	2.919.218.835
Dài hạn	**619.929.531.192**	**617.171.122.571**
Chi phí thuê đất tại tại Khu Công nghiệp Thái Hà giai đoạn 2, tỉnh Ninh Bình *(*)*	302.221.564.857	302.221.564.857
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thành phố Hồ Chí Minh *(**)*	253.938.295.305	260.144.526.563
Chi phí thuê đất khác	49.465.264.124	50.469.801.447
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	1.028.234.713	3.366.806.611
Khác	13.276.172.193	968.423.093
TỔNG CỘNG	**627.454.640.833**	**622.654.398.464**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Công ty TNHH Hợp Tiến vào ngày 27 tháng 11 năm 2024 với diện tích 158.784,6 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 15 tháng 11 năm 2069.

(**) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – CTCP (BECAMEX IDC CORP.) vào ngày 8 tháng 6 năm 2021 với diện tích 120.000 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 26 tháng 4 năm 2066. Toàn bộ chi phí thuê đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Thành Thành Công	47.066.880.716	40.840.369.500
Công ty TNHH Lami Packaging (Hong Kong)	45.495.673.030	17.847.194.867
Công ty SIG Combibloc	31.158.482.569	40.399.794.444
Công ty Cổ phần Xây xựng An Phong	23.725.363.358	46.477.548.330
Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	21.888.073.255	29.400.193.255
Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu	20.058.024.337	20.763.359.782
Khác	498.427.107.502	739.520.857.213
TỔNG CỘNG	**687.819.604.767**	**935.249.317.391**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	199.284.770.029	937.582.086.594	(873.946.584.896)	262.920.271.727
Thuế nhập khẩu	3.684.854.133	42.478.761	(2.509.672.505)	1.217.660.389
TỔNG CỘNG	**202.969.624.162**	**937.624.565.355**	**(876.456.257.401)**	**264.137.932.116**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.339.683.664	86.913.782.154	(17.341.748.841)	81.911.716.977
Thuế giá trị gia tăng	12.640.449.016	1.175.006.246.638	(1.179.640.340.291)	8.006.355.363
Thuế thu nhập cá nhân	7.615.226.669	68.059.001.006	(72.356.897.934)	3.317.329.741
Thuế nhập khẩu	-	13.617.643.064	(13.617.643.064)	-
Khác	12.367.463	12.303.398.217	(12.302.610.897)	13.154.783
TỔNG CỘNG	**32.607.726.812**	**1.355.900.071.079**	**(1.295.259.241.027)**	**93.248.556.864**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí bán hàng	246.767.694.948	225.856.406.090
Chi phí quảng cáo	56.464.062.563	4.803.945.498
Lãi vay	3.120.347.246	1.639.885.458
Chi phí thưởng nhân viên	30.788.654.201	-
Chi phí khác	18.200.964.327	7.726.596.223
TỔNG CỘNG	**355.341.723.285**	**240.026.833.269**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược	11.205.301.317	10.581.866.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.431.704.919	3.860.248.824
Khác	4.550.184.483	747.225.811
TỔNG CỘNG	**19.187.190.719**	**15.189.341.235**

19. VAY

VND

	Số đầu năm	*Đi vay*	*Trả nợ gốc vay*	*Phân loại lại*	*Tăng do hợp nhất công ty con*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**1.446.394.736.974**	**3.603.463.543.432**	**(3.390.221.611.909)**	**150.000.000.000**	**30.153.199.035**	**1.839.789.867.532**
Vay ngân hàng	1.426.394.736.974	3.603.463.543.432	(3.370.221.611.909)	-	30.153.199.035	1.689.789.867.532
Vay dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Dài hạn						
Vay ngân hàng	667.589.452.112	518.005.990.573	(79.148.623.765)	(150.000.000.000)	55.416.666.665	1.011.863.485.585
TỔNG CỘNG	**2.113.984.189.086**	**4.121.469.534.005**	**(3.469.370.235.674)**	**-**	**85.569.865.700**	**2.851.653.353.117**

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 13 và 14)*
Ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	445.568.416.967	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2026 đến ngày 29 tháng 6 năm 2026	4,2 – 6,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 210 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	384.827.233.251	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2026 đến ngày 24 tháng 4 năm 2026	3,85 – 4,1	Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 80 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 18,7 tỷ VND.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	312.968.356.111	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2026 đến ngày 2 tháng 3 năm 2026	4,4 – 5,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 170 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	249.175.105.321	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2026 đến ngày 26 tháng 3 năm 2026	4,3 – 4,4	Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	209.804.051.570	Từ ngày 23 tháng 2 năm 2026 đến ngày 17 tháng 4 năm 2026	4,3 – 6,3	Hợp đồng tiền gửi trị giá 125 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và hợp đồng tiền gửi trị giá 135 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Indonesia	45.765.500.000	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2026	6,75 – 7,02	Hợp đồng tiền gửi trị giá 78 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tuyên Quang	41.681.204.312	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2026 đến ngày 17 tháng 6 năm 2026	7,0	Phương tiện vận tải và hệ thống chuồng trại
	1.689.789.867.532			

19. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 13 và 14)*
Dài hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.161.863.485.585	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	6,1	Toàn bộ tài sản hiện tại và sẽ được hình thành từ Dự án Nhà máy Sữa Quốc tế Lof – Bình Dương và 120.000 m^2 đất thuê tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*150.000.000.000*			
Vay dài hạn	*1.011.863.485.585*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	-	-	3.064.886.070.881
Tăng vốn góp	4.540.000.000	-	-	-	-	-	4.540.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	875.302.697.378	-	(936.960)	875.301.760.418
Cổ tức công bố	-	-	-	(521.479.012.000)	-	-	(521.479.012.000)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	78.000.000	78.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(14.130.522)	-	(14.130.522)
Số cuối năm	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.950.075.452.659	(14.130.522)	77.063.040	3.423.312.688.777
Năm nay:							
Số đầu năm	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.950.075.452.659	(14.130.522)	77.063.040	3.423.312.688.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	175.287.927.388	-	1.886.169.767	177.174.097.155
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	(309.022.360.000)	-	-	(309.022.360.000)
Tăng do hợp nhất công ty con *(Thuyết minh số 4)*	-	-	-	-	-	248.438.072.855	248.438.072.855
Cổ tức công bố cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(18.400.000.000)	(18.400.000.000)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	472.062.573	472.062.573
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(292.732.808)	-	(292.732.808)
Số cuối năm	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.816.341.020.047	(306.863.330)	232.473.368.235	3.521.681.828.552

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với giá trị 50% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT.IDP phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 15 tháng 3 năm 2024 và được phê duyệt chính thức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ-HĐĐCĐ.LOF ngày 28 tháng 3 năm 2025 ("Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025"). Vào ngày 20 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ phân phối, thời điểm, phương thức thanh toán và các vấn đề, thủ tục liên quan đến việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2025/NQ.HĐQT.LOF ngày 5 tháng 1 năm 2026. Vào ngày 28 tháng 1 năm 2026, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức này.

20.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	618.044.720.000	613.504.720.000
Cổ phần phát hành trong năm	-	4.540.000.000
Số cuối năm	618.044.720.000	618.044.720.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2024: 5.000 VND/cổ phiếu (Cổ tức bằng tiền đã công bố cho năm 2023: 8.500 VND/cổ phiếu)	309.022.360.000	521.479.012.000
Cổ tức đã trả trong năm	309.022.360.000	521.479.012.000

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.804.472	61.804.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.804.472	61.804.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.804.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/ cổ phiếu).

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**175.287.927.388**	**875.302.697.378**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.804.472	61.713.672
Lãi cơ bản *(VND)*	2.836	14.183
Lãi suy giảm *(VND)*	2.836	14.183

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**7.557.913.714.553**	**7.774.453.292.729**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	7.475.828.284.690	7.697.254.841.642
Doanh thu bán hàng hóa	82.085.429.863	77.198.451.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(125.310.144.983)**	**(116.302.989.201)**
Chiết khấu thương mại	(120.970.203.402)	(116.302.989.201)
Hàng bán bị trả lại	(4.339.941.581)	-
Doanh thu thuần	**7.432.603.569.570**	**7.658.150.303.528**

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi trái phiếu dự thu	128.190.223.157	145.242.654.422
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.386.345.973	22.250.006.180
Chiết khấu thanh toán	19.494.888.009	8.966.951.392
TỔNG CỘNG	**173.071.457.139**	**176.459.611.994**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán thành phẩm	4.657.490.050.765	4.511.261.975.528
Giá vốn hàng bán hàng hóa	52.061.708.862	21.922.758.392
TỔNG CỘNG	**4.709.551.759.627**	**4.533.184.733.920**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**2.197.374.015.941**	**1.884.222.635.814**
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng	1.465.055.731.101	1.286.809.823.430
Chi phí nhân viên	456.278.354.144	359.774.158.680
Chi phí vận chuyển	212.525.591.184	210.715.571.279
Chi phí khác	63.514.339.512	26.923.082.425
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**327.940.086.065**	**249.674.355.921**
Chi phí nhân viên	181.803.883.052	172.192.220.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.504.277.743	29.414.268.278
Khấu hao	6.868.015.993	3.703.197.926
Chi phí khác	65.763.909.277	44.364.669.102
TỔNG CỘNG	**2.525.314.102.006**	**2.133.896.991.735**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	117.415.762.150	42.773.856.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.554.417.598	18.524.362.179
Khác	1.594.773.206	1.151.676.329
TỔNG CỘNG	**142.564.952.954**	**62.449.895.057**

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**62.109.428.659**	**5.858.032.722**
Thanh lý tài sản cố định, công cụ và dụng cụ	55.652.685.934	4.907.436.056
Khác	6.456.742.725	950.596.666
Chi phí khác	**(44.827.918.659)**	**(2.532.203.531)**
Thanh lý nguyên vật liệu	(29.007.631.890)	-
Phạt vi phạm hành chính	(4.640.124.620)	(2.404.539.039)
Khác	(11.180.162.149)	(127.664.492)
LỢI NHUẬN KHÁC	**17.281.510.000**	**3.325.829.191**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	4.784.008.292.076	4.233.165.756.270
Chi phí tiếp thị	953.609.228.631	939.484.741.030
Chi phí nhân viên	747.642.714.687	620.709.076.964
Chi phí hỗ trợ bán hàng	493.479.563.125	347.325.082.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.637.372.579	304.083.858.627
Chi phí vận chuyển	212.525.591.184	210.715.571.279
Khấu hao và hao mòn	334.142.663.195	193.857.827.326
Chi phí bằng tiền khác	17.903.606.648	18.496.154.924
TỔNG CỘNG	**8.006.949.032.125**	**6.867.838.068.820**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Hồ Toản được trình bày ở đoạn tiếp theo:

Hồ Toản được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85.416.567.237	197.356.621.738
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.497.214.917	6.738.869.232
	86.913.782.154	204.095.490.970
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.562.157.187)	29.006.872.613
TỔNG CỘNG	**68.351.624.967**	**233.102.363.583**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**245.525.722.122**	**1.108.404.124.001**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	49.105.144.424	221.680.824.800
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	6.166.415.959	4.584.635.376
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.497.214.917	6.738.869.232
Các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	-	(458.050.410)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	379.792.614
Lỗ thuế của công ty con chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	11.582.849.667	176.291.971
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**68.351.624.967**	**233.102.363.583**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025*
2022	2027	191.738.211	-	-	191.738.211
2023	2028	4.542.027.339	-		4.542.027.339
2024	2029	12.223.330.669	-	-	12.223.330.669
2025 *(i)*	2030	11.362.646.902	-	-	11.362.646.902
TỔNG CỘNG		**28.319.743.121**	**-**	**-**	**28.319.743.121**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định* (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

28.4 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	33.394.834.240	27.750.039.250	5.644.794.990	(37.205.774.803)
Lỗ tính thuế	6.096.514.741	5.013.324.580	1.083.190.161	5.013.324.580
Chi phí lãi vay	5.663.948.624	3.391.419.244	2.272.529.380	2.577.066.544
Lỗ tỷ giá	-	-	-	(379.792.613)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.898.518.463	498.931.417	9.399.587.046	184.636.258
Khác	965.723.031	803.667.421	162.055.610	803.667.421
	56.019.539.099	***37.457.381.912***	***18.562.157.187***	***(29.006.872.613)***
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 4)*	14.863.994.293	-	-	-
TỔNG CỘNG	***41.155.544.806***	***37.457.381.912***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***18.562.157.187***	***(29.006.872.613)***

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con
PT Produk Susu Internasional	Công ty con
Công ty Cổ phần Redpine	Công ty con
Công ty Cổ phần Hồ Toản	Công ty con (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 8 năm 2025) Thành viên HĐQT
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 8 năm 2025) Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 23 tháng 10 năm 2025)
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 26 tháng 2 năm 2026)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	1.250.000.000
Bà Chu Hải Yến	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	150.000.000
Ông Phan Văn Thắng	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	170.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Bùi Hoàng Sang	10.389.410.514	25.077.610.547
Ông Đoàn Hữu Nguyên	2.853.354.681	-
Bà Chu Hải Yến	2.405.527.833	3.468.216.000
Bà Đặng Phạm Minh Loan	-	1.571.626.500
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	-	322.311.000
TỔNG CỘNG	**15.648.293.028**	**30.439.764.047**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.679.966.430	1.679.966.430

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	10.676.557.588	12.798.302.119
Trên 1 – 5 năm	12.191.220.698	11.121.352.388
Trên 5 năm	29.932.971.212	34.435.596.570
TỔNG CỘNG	**52.800.749.498**	**58.355.251.077**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ *(USD)*	371.512	1.676.839
– Indonesian Rupiah *(Rp)*	577.449.632	50.091.472

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 20.1, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Phan Văn Thắng	Đoàn Hữu Nguyên
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc